TCO holdings

Số/No.: 60/TCO- CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024
HCM city, August 29th , 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức / *Organization name*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS**

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: TCO
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lầu 10, Vietcombank Tower, Số 5 Công Trường Mê Linh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại/ *Telephone*: 076 806 4686
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông/ Mr. Bùi Lê Quốc Bảo

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ *Periodic* ☐*Irregular* ☐*24 hours* ☐*On demand*

2. Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất giữa niên độ của công ty cổ phần TCO Holdings và giải trình / *Consolidated interim financial statements of TCO Holdings Joint Stock Company and attached explanation.*

3. Công ty đã đăng tải các tài liệu này trên website tại địa chỉ: https://tcoholdings.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu.html. *We have also posted these documents on our website at: https://tcoholdings.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu.html.*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any mispresentation.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS
M.S.D.N: 0200793081

Bùi Lê Quốc Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS
Date: 2024.08.29 17:24:23 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 591 /2024/CV-TCO	----------***----------

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG VĂN

(v/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2024)

***Kính gửi*: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 và so với cùng kỳ năm 2023 của Công ty Cổ phần TCO Holdings và các công ty con ("Nhóm Công ty").

Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN như sau:

Đơn vị tính: đồng

Lợi nhuận sau thuế	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Biến động	
			Giá trị	%
Báo cáo tài chính riêng	*282.957.312*	*2.395.263.681*	*(2.112.306.369)*	*-88%*
Báo cáo tài chính hợp nhất	*10.383.003.929*	*2.432.307.879*	*7.950.696.050*	*327%*

1. Giải trình biến động lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng:

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024, Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng là 283 triệu. Từ năm 2024 Công ty hoạt động theo mô hình tập đoàn, tại Công ty mẹ phát sinh các chi phí chủ yếu là chi phí quản lý, chi phí tài chính vay vốn ngân hàng và/hoặc các đối tác để phục vụ nhu cầu vốn lưu động. Nguồn thu nhập chính của Công ty là từ cổ tức được chia từ các công ty con và các khoản doanh thu tài chính khác.

6 tháng đầu năm 2024 lợi nhuận của công ty chủ yếu đến từ cổ tức được chia từ các Công ty con sau khi trừ đi các chi phí quản lý vận hành. Lợi nhuận từ hoạt động Logistics không còn phát sinh tại công ty mẹ làm lợi nhuận của Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. Giải trình biến động lợi nhuận trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024, Nhóm Công ty ghi nhận lợi nhuận sau thuế đạt 10,4 tỷ; tăng 7,95 tỷ so với cùng kỳ năm 2023. Lợi nhuận sau thuế tăng chủ yếu do lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh đạt 15,5 tỷ; tăng 12,8 tỷ so với cùng. Lợi nhuận này chủ yếu đến từ mảng sản xuất kinh doanh lúa gạo.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI LÊ QUỐC BẢO

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS

Số: 601/2024/CV-TCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG VĂN

(v/v: Giải trình điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét)

***Kính gửi*: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; và
- Căn cứ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh

Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") xin giải trình về nội dung hồi tố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Nội dung điều chỉnh:

Trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đã áp dụng kế toán ban đầu để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An và Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia. Trong năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc kế toán ban đầu cho các giao dịch này. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được trình bày lại như sau:

VND

Khoản mục	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (đã được trình bày lại)*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Tài sản cố định hữu hình	72.932.837.595	50.131.625.137	123.064.462.732
- Nguyên giá	*100.728.413.220*	*50.131.625.137*	*150.860.038.357*
- Giá trị khấu hao lũy kế	*(27.795.575.625)*	-	*(27.795.575.625)*
Tài sản cố định vô hình	18.328.564.098	17.980.041.521	36.308.605.619
- Nguyên giá	*19.333.463.806*	*17.980.041.521*	*37.313.505.327*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*(1.004.899.708)*	-	*(1.004.899.708)*
Lợi thế thương mại	197.619.247.839	(52.226.223.534)	145.393.024.305
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	13.622.333.332	13.622.333.332
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	93.898.657.949	1.856.359.667	95.755.017.616
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.599.302.756	406.750.125	3.006.052.881

Việc điều chỉnh hồi tố này là theo các quy định Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh: *"Những điều chỉnh đối với kế toán ban đầu được xác định tạm thời cho giao dịch hợp nhất kinh doanh sau khi việc kế toán đó hoàn tất sẽ chỉ được ghi nhận nhằm mục đích sửa chữa sai sót theo Chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".*

Chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" quy định doanh nghiệp phải sửa chữa sai sót theo phương pháp hồi tố, và trình bày báo cáo tài chính như là khi các sai sót chưa xảy ra bằng cách trình bày lại thông tin so sánh cho các kỳ trước khi xảy ra sai sót.

Công ty xin được giải trình điều chỉnh hồi tố như trên.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI LÊ QUỐC BẢO

Công ty Cổ phần TCO Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Building a better working world

Công ty Cổ phần TCO Holdings

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 46

Công ty Cổ phần TCO Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là tư vấn quản lý, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa máy móc, thiết bị; cung cấp dịch vụ logistics, dịch vụ đại lý tàu biển; và buôn bán gạo.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại lầu 10, Vietcombank Tower, số 5 đường Công Trường Mê Linh, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HĐQT

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Lê Quốc Bảo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Lê Quốc Bảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần TCO Holdings

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS
M.S.D.N: 0200793085

Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 12948361/67732118/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần TCO Holdings

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần TCO Holdings ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300611602-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.322.406.002.333**	**864.898.262.537**
110	***I. Tiền***	***5***	***12.278.700.539***	***3.732.860.044***
111	1. Tiền		12.278.700.539	3.732.860.044
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***6***	***65.068.712.343***	***54.920.581.824***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65.068.712.343	54.920.581.824
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.032.293.309.716***	***736.932.654.707***
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	7	76.610.237.507	44.777.224.718
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	472.841.769.726	693.129.704.205
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	159.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	323.841.302.483	305.861.341
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	-	(1.280.135.557)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***198.190.393.538***	***57.089.215.875***
141	1. Hàng tồn kho		198.987.316.546	57.363.654.238
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(796.923.008)	(274.438.363)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***14.574.886.197***	***12.222.950.087***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.041.970.886	453.241.300
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	13.510.988.936	11.769.708.787
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	19	21.926.375	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**312.204.184.632**	**318.180.872.786**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***511.342.260***	***534.342.260***
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	511.342.260	534.342.260
220	***II. Tài sản cố định***		***160.502.479.099***	***159.373.068.351***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	132.960.433.002	123.064.462.732
222	Nguyên giá		167.902.738.885	150.860.038.357
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.942.305.883)	(27.795.575.625)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	27.542.046.097	36.308.605.619
228	Nguyên giá		28.570.084.277	37.313.505.327
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.028.038.180)	(1.004.899.708)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***10.470.329.423***	***9.964.352.164***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	10.470.329.423	9.964.352.164
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.000.000.000***	***1.000.000.000***
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.000.000.000	1.000.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***139.720.033.850***	***147.309.110.011***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.596.660.760	1.916.085.706
269	2. Lợi thế thương mại	16	138.123.373.090	145.393.024.305
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.634.610.186.965**	**1.183.079.135.323**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.305.491.452.220**	**864.500.036.992**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***964.174.821.781***	***824.514.607.660***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	43.441.601.956	8.665.984.345
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	571.022.894.696	379.895.649.633
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	12.223.198.522	9.071.817.410
314	4. Phải trả người lao động		592.605.580	283.922.213
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.849.386.284	4.328.384.485
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		115.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	4.422.720.126	4.328.702.957
320	8. Vay ngắn hạn	22	327.027.804.000	416.460.536.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	1.479.610.617	1.479.610.617
330	***II. Nợ dài hạn***		***341.316.630.439***	***39.985.429.332***
338	1. Vay dài hạn	22	329.115.760.000	26.363.096.000
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	12.200.870.439	13.622.333.332
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**329.118.734.745**	**318.579.098.331**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***329.118.734.745***	***318.579.098.331***
411	1. Vốn cổ phần	24.1	187.110.000.000	187.110.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*187.110.000.000*	*187.110.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	29.926.933.100	29.926.933.100
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	2.781.094.734	2.781.094.734
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	106.138.021.545	95.755.017.616
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*95.755.017.616*	*86.717.830.752*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*10.383.003.929*	*9.037.186.864*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.5	3.162.685.366	3.006.052.881
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.634.610.186.965**	**1.183.079.135.323**

Nguyễn Thế An
Người lập/Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TCO HOLDINGS
M.S.D.N: 0200793081

Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**1.573.325.749.459**	**20.409.039.102**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**(1.540.637.946.357)**	**(16.030.039.660)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**32.687.803.102**	**4.378.999.442**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**25.2**	**15.844.038.882**	**3.301.108.619**
22	**5. Chi phí tài chính**	**27**	**(17.506.853.888)**	**(2.529.343)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(17.506.853.888)*	-
25	**6. Chi phí bán hàng**	**28**	**(4.018.798.652)**	-
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**29**	**(11.474.552.973)**	**(4.916.831.140)**
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**15.531.636.471**	**2.760.747.578**
31	**9. Thu nhập khác**		**27.139.818**	**300.000.000**
32	**10. Chi phí khác**		**(39.721.704)**	-
40	**11. (Lỗ) lợi nhuận khác**		**(12.581.886)**	**300.000.000**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.519.054.585**	**3.060.747.578**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.1**	**(6.389.981.164)**	**(628.065.515)**
52	**14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**31.3**	**1.421.462.893**	-
60	**15. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**10.550.536.314**	**2.432.682.063**
61	**16. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**10.383.003.929**	**2.432.307.879**
62	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**24.5**	**167.532.385**	**374.184**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**24.4**	**555**	**130**
71	**19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**24.4**	**555**	**130**

Nguyễn Thế An
Người lập/Kế toán trưởng

Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.519.054.585**	**3.060.747.578**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 16	14.605.076.777	62.443.452
03	Hoàn nhập dự phòng		(757.650.912)	-
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	1.979.046
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.722.075.184)	(3.301.069.697)
06	Chi phí lãi vay		17.506.853.888	-
08	**Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**38.151.259.154**	**(175.899.621)**
09	Tăng các khoản phải thu		(129.260.452.004)	(23.617.820.855)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(141.623.662.308)	130.296.375
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		226.651.415.081	(1.065.530.870)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(269.304.640)	601.185.563
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.059.253.326)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(3.336.081.186)	(663.093.328)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.348.365.695)
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(27.746.079.229)**	**(26.139.228.431)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(17.612.503.531)	-
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		8.668.000.000	-
23	Tiền chi gửi tiết kiệm, hợp tác kinh doanh và cho vay		(219.150.130.519)	(104.700.000.000)
24	Tiền thu hồi gửi tiết kiệm, hợp tác kinh doanh		50.002.000.000	116.700.000.000
27	Lãi tiền gửi, lãi hợp tác đầu tư và lãi cho vay được nhận		1.135.491.174	13.021.069.697
				-
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(176.957.142.876)**	**25.021.069.697**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	937.498.500.000	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(724.178.568.000)	-
36	Cổ tức đã trả		(70.869.400)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**213.249.062.600**	**-**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**8.545.840.495**	**(1.118.158.734)**
60	**Tiền đầu kỳ**		**3.732.860.044**	**1.983.025.208**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.979.046)
70	**Tiền cuối kỳ**	**5**	**12.278.700.539**	**862.887.428**

Nguyễn Thế An
Người lập/Kế toán trưởng

Bùi Lê Quốc Bảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần TCO Holdings("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là tư vấn quản lý, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa máy móc, thiết bị; cung cấp dịch vụ logistics, dịch vụ đại lý tàu biển; và buôn bán gạo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại lầu 10, Vietcombank Tower, số 5 đường Công Trường Mê Linh, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 86 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 74 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có ba (3) công ty con trực tiếp và hai (2) công ty con gián tiếp như sau:

Công ty con	*Địa chỉ*	*Hoạt động*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024*	
			Tỷ lệ lợi ích (%)	*Quyền biểu quyết* (%)
Công ty con trực tiếp:				
Công ty Cổ phần TCO Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh ("TP. HCM")	Dịch vụ logistic và vận tải	99,96	99,96
Công ty Cổ phần TCO Agri	TP. HCM	Buôn bán gạo	99,95	99,95
Công ty Cổ phần TCO Real Estate ("TCO Real Estate")	TP. HCM	Kinh doanh bất động sản	99,95	99,95
Công ty con gián tiếp:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia	TP. HCM	Dịch vụ logistic và vận tải	89,96	90,00
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An	Tỉnh An Giang	Buôn bán gạo	99,62	99,67

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất giữa niên độ cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 45 năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	11 - 20 năm
Máy móc thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 5 năm
Khác	5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng; và
- Chi phí nâng cấp tài sản đi thuê.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí đất, chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công tytheo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ phát triển thị trường

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng và phát triển thị trường kinh doanh của Nhóm Công ty.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 *Hoàn tất việc kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia ("An Gia")*

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đã mua 90% vốn cổ phần của An Gia và đã áp dụng kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với An Gia trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trong năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với An Gia với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đây, được điều chỉnh hồi tố như sau:

VND

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua	*Điều chỉnh giá trị hợp lý*	*Giá trị hợp lý sau điều chỉnh*
Tài sản	**51.795.317.206**	**2.579.382.260**	**54.374.699.466**
Tiền	149.912.766	-	149.912.766
Các khoản phải thu	8.843.487.995	-	8.843.487.995
Hàng tồn kho	226.489.344	-	226.489.344
Tài sản cố định hữu hình	29.971.327.025	2.579.382.260	32.550.709.285
Các tài sản ngắn hạn khác	2.581.812.143	-	2.581.812.143
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.179.942.164	-	9.179.942.164
Tài sản dài hạn khác	842.345.769	-	842.345.769
Nợ phải trả	**31.256.079.817**	**515.876.452**	**31.771.956.269**
Vay	21.251.632.000	-	21.251.632.000
Phải trả người bán	4.827.525.086	-	4.827.525.086
Người mua trả tiền trước	4.703.269.470	-	4.703.269.470
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	515.876.452	515.876.452
Phải trả khác	473.653.261	-	473.653.261
Tổng tài sản thuần	**20.539.237.389**	**2.063.505.808**	**22.602.743.197**
Cổ đông không kiểm soát	(2.061.842.396)	(207.146.141)	(2.268.988.537)
Lãi do giao dịch mua rẻ	(477.394.993)	(1.856.359.667)	(2.333.754.660)

4.2 *Hoàn tất việc kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An ("Nam An")*

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đã mua 99,67% vốn cổ phần của Nam An và đã áp dụng kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Nam An trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.2 *Hoàn tất việc kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An ("Nam An")* (tiếp theo)

Trong năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Nam An với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đây, được điều chỉnh hồi tố như sau:

VND

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua	*Điều chỉnh giá trị hợp lý*	*Giá trị hợp lý sau điều chỉnh*
Tài sản	**913.023.561.028**	**65.532.284.398**	**978.555.845.426**
Tiền	2.688.098.269	-	2.688.098.269
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	54.920.581.824	-	54.920.581.824
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	39.647.640.000	-	39.647.640.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	686.351.088.250	-	686.351.088.250
Phải thu ngắn hạn khác	34.147.945	-	34.147.945
Hàng tồn kho	56.862.726.531	-	56.862.726.531
Chi phí trả trước ngắn hạn	108.215.120	-	108.215.120
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9.279.239.686	-	9.279.239.686
Tài sản cố định hữu hình	42.961.510.570	47.552.242.877	90.513.753.447
Tài sản cố định vô hình	18.328.564.098	17.980.041.521	36.308.605.619
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	784.410.000	-	784.410.000
Chi phí trả trước dài hạn	57.338.735	-	57.338.735
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Nợ phải trả	**811.255.340.642**	**13.106.456.880**	**824.361.797.522**
Phải trả người bán ngắn hạn	2.983.210.700	-	2.983.210.700
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	375.192.380.163	-	375.192.380.163
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.806.213.482	-	7.806.213.482
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.690.961.897	-	3.690.961.897
Phải trả ngắn hạn khác	10.574.400	-	10.574.400
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	13.106.456.880	13.106.456.880
Vay	421.572.000.000	-	421.572.000.000
Tổng tài sản thuần	**101.768.220.386**	**52.425.827.518**	**154.194.047.904**
Cổ đông không kiểm soát	(387.468.225)	(199.603.984)	(587.072.209)
Lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 16)*	197.619.247.839	(52.226.223.534)	145.393.024.305

5. TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Tiền mặt	7.218.795.095	520.226.580
Tiền gửi ngân hàng	5.009.905.444	3.212.633.464
Tiền đang chuyển	50.000.000	-
TỔNG CỘNG	**12.278.700.539**	**3.732.860.044**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn	**65.068.712.343**	**54.920.581.824**
Tiền gửi có kỳ hạn *(i)*	65.068.712.343	54.920.581.824
Dài hạn	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
Trái phiếu *(ii)*	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	**66.068.712.343**	**55.920.581.824**

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 2,9%/năm đến 3,7%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 59.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*.

(ii) Đây là 10.000 trái phiếu không chuyển đổi và kèm chứng quyền mã số CTG2232T2/01 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Trái phiếu này được hoàn trả sau mười (10) năm kể từ ngày phát hành.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty Cổ phần Thương mại Tâm An	71.760.000.000	8.284.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bến Vân Đồn	850.000.000	9.308.000.000
Khác	4.000.237.507	27.184.724.718
TỔNG CỘNG	**76.610.237.507**	**44.777.224.718**
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.280.135.557)
GIÁ TRỊ THUẦN	**76.610.237.507**	**43.497.089.161**

Tình hình giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	1.280.135.557	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.280.135.557)	-
Số cuối kỳ	-	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Hòa Hiệp	113.921.500.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Đầu tư Vạn Thiên Phát	93.411.224.250	101.728.674.250
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Hồng Phát	81.395.975.000	110.687.650.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Gravity	70.154.300.000	87.625.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu An Huy	54.866.132.750	97.416.315.000
Công ty TNHH Giải pháp IDS	-	140.000.000.000
Khác	59.092.637.726	155.672.064.955
TỔNG CỘNG	**472.841.769.726**	**693.129.704.205**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết phải thu về cho vay ngắn hạn như sau:

Bên vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024* *VND*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất* *%/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ông Nguyễn Trung Hiếu *(*)*	79.000.000.000	Ngày 23 tháng 11 năm 2024	11	Quyền tài sản (không bao gồm quyền sử dụng đất) phát sinh từ quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại đường Tôn Thất Tùng, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ông Hoàng Hữu Lộc *(*)*	80.000.000.000	Ngày 26 tháng 11 năm 2024	11	Quyền tài sản (không bao gồm quyền sử dụng đất) phát sinh từ quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại đường số 6, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG	**159.000.000.000**			

(*) Vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đã thu hồi các khoản cho vay trên.

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn	**323.841.302.483**	**305.861.341**
Đặt cọc mua cổ phần *(*)*	316.000.000.000	-
Lãi tiền gửi và cho vay	7.560.273.972	-
Tạm ứng	225.843.030	206.541.915
Khác	55.185.481	99.319.426
Dài hạn	**511.342.260**	**534.342.260**
Ký quỹ	511.342.260	534.342.260
TỔNG CỘNG	**324.352.644.743**	**840.203.601**
Trong đó:		
Phải thu bên khác	*324.343.644.743*	*834.823.662*
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*9.000.000*	*5.379.939*

(*) Đây là khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng 99,8217% vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Enterprise ("Enterprise"). Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15.2/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương về việc TCO Real Estate, công ty con của Nhóm Công ty, nhận chuyển nhượng tối đa 100% phần vốn góp tại Enterprise. Tiếp theo đó, vào ngày 15 tháng 8 năm 2024, TCO Real Estate đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng này và Enterprise trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

11. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Thành phẩm	87.528.163.948	39.670.890.670
Hàng gửi đi bán	56.040.711.347	17.466.274.224
Hàng hóa	55.256.247.286	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	162.193.965	226.489.344
TỔNG CỘNG	**198.987.316.546**	**57.363.654.238**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(796.923.008)	(274.438.363)
GIÁ TRỊ THUẦN	**198.190.393.538**	**57.089.215.875**

Tình hình tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	274.438.363	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	522.484.645	-
Số cuối kỳ	796.923.008	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Ngắn hạn	**1.041.970.886**	**453.241.300**
Công cụ, dụng cụ	422.671.684	185.016.601
Thuê văn phòng	264.408.245	161.618.863
Khác	354.890.957	106.605.836
Dài hạn	**1.596.660.760**	**1.916.085.706**
Công cụ, dụng cụ	1.168.592.886	1.297.184.135
Chi phí cải tạo văn phòng	408.698.254	595.099.155
Khác	19.369.620	23.802.416
TỔNG CỘNG	**2.638.631.646**	**2.369.327.006**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*	38.708.207.572	71.841.937.494	40.189.893.291	120.000.000	150.860.038.357
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	17.106.526.272	-	17.106.526.272
Thanh lý	(63.825.744)	-	-	-	(63.825.744)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	38.644.381.828	71.841.937.494	57.296.419.563	120.000.000	167.902.738.885
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(4.334.707.847)	(15.701.683.772)	(7.723.893.683)	(35.290.323)	(27.795.575.625)
Khấu hao trong kỳ	(1.149.660.889)	(3.960.561.562)	(2.088.333.551)	(12.000.000)	(7.210.556.002)
Thanh lý	63.825.744	-	-	-	63.825.744
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(5.420.542.992)	(19.662.245.334)	(9.812.227.234)	(47.290.323)	(34.942.305.883)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(Trình bày lại - Thuyết minh số 33)*	34.373.499.725	56.140.253.722	32.465.999.608	84.709.677	123.064.462.732
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	33.223.838.836	52.179.692.160	47.484.192.329	72.709.677	132.960.433.002
Trong đó:					
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22)	*20.154.308.571*	-	*41.672.394.195*	-	*61.826.702.766*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(Trình bày lại - Thuyết minh số 33)*	37.313.505.327
Thanh lý	(8.743.421.050)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	28.570.084.277
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(1.004.899.708)
Hao mòn trong năm	(124.869.560)
Thanh lý	101.731.088
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(1.028.038.180)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(Trình bày lại - Thuyết minh số 33)*	36.308.605.619
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	27.542.046.097
Trong đó:	
Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22)	*8.531.853.266*

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Sà lan và thiết bị	5.562.962.964	9.179.942.164
Máy móc đang lắp đặt	4.907.366.459	784.410.000
TỔNG CỘNG	**10.470.329.423**	**9.964.352.164**

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	Nam An
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(Trình bày lại - Thuyết minh số 33)* và ngày 30 tháng 6 năm 2024	145.393.024.305
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-
Phân bổ trong kỳ	(7.269.651.215)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(7.269.651.215)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 *(Trình bày lại - Thuyết minh số 33)*	145.393.024.305
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	138.123.373.090

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sản xuất Thương mại Minh Hưng	31.982.977.000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Lương thực Vạn Lợi	-	2.983.210.700
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Nhơn Thịnh Phú	-	1.661.315.400
Công ty TNHH Phạm Trí Nguyễn	-	1.467.079.506
Khác	11.458.624.956	2.554.378.739
TỔNG CỘNG	**43.441.601.956**	**8.665.984.345**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thuận Minh	331.486.838.138	175.914.638.763
Công ty Cổ phần Quốc tế Gia	206.446.011.320	199.216.058.747
Khác	33.090.045.238	4.764.952.123
TỔNG CỘNG	**571.022.894.696**	**379.895.649.633**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.916.550.806	6.389.981.164	(3.314.154.811)	11.992.377.159
Thuế giá trị gia tăng	460.429	5.365.164.094	(5.365.624.523)	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.188.396	335.538.426	(256.950.816)	103.776.006
Thuế khác	129.617.779	208.714.091	(211.286.513)	127.045.357
TỔNG CỘNG	**9.071.817.410**	**12.299.397.775**	**(9.148.016.663)**	**12.223.198.522**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	11.769.708.787	7.076.007.831	(5.334.727.682)	13.510.988.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.926.375	-	21.926.375
TỔNG CỘNG	**11.769.708.787**	**7.097.934.206**	**(5.334.727.682)**	**13.532.915.311**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Chi phí tiện ích	613.091.598	244.985.047
Chi phí lãi vay	196.294.685	552.399.438
Tiền lương, thưởng	120.000.001	-
Khác	2.920.000.000	3.531.000.000
TỔNG CỘNG	**3.849.386.284**	**4.328.384.485**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Cổ tức phải trả	584.556.400	644.525.900
Lãi vay	258.240.942	-
Ký quỹ đã nhận	64.000.000	58.000.000
Phải trả khác	3.515.922.784	3.626.177.057
TỔNG CỘNG	**4.422.720.126**	**4.328.702.957**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*4.051.495.205*	*840.040.630*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*371.224.921*	*3.488.662.327*

22. VAY

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Vay trong kỳ*	*Trả trong kỳ*	*Phân loại lại*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Ngắn hạn	**416.460.536.000**	**617.357.300.000**	**(712.928.568.000)**	**6.138.536.000**	**327.027.804.000**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	405.822.000.000	617.357.300.000	(705.359.300.000)	-	317.820.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.2)*	10.638.536.000	-	(7.569.268.000)	6.138.536.000	9.207.804.000
Dài hạn	**26.363.096.000**	**320.141.200.000**	**(11.250.000.000)**	**(6.138.536.000)**	**329.115.760.000**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*	26.363.096.000	220.235.200.000	(11.250.000.000)	(6.138.536.000)	229.209.760.000
Vay cá nhân *(Thuyết minh số 22.3)*	-	99.906.000.000	-	-	99.906.000.000
TỔNG CỘNG	**442.823.632.000**	**937.498.500.000**	**(724.178.568.000)**	**-**	**656.143.564.000**

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VND		*(% /năm)*	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2				
Khoản vay 1	300.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2024 đến ngày 4 tháng 11 năm 2024	6,7	Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND; Các quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu bởi các cá nhân.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang				
Khoản vay 1	9.000.000.000	Ngày 24 tháng 11 năm 2024	7,0	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 35, 53, 110, Tờ bản đồ số 39, Huyện Long Hòa, Quận Phú Tân, Tỉnh An Giang.
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh An Giang				
Khoản vay 1	8.820.000.000	Ngày 5 tháng 8 năm 2024	7,95	Hàng tồn kho (gạo các loại) thuộc sở hữu bởi Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Vi; Tiền gửi có kỳ hạn trị giá 9.000.000.000 VND.
TỔNG CỘNG	**317.820.000.000**			

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Đồng Nai					
Khoản vay 1	6.526.664.000	Từ ngày 27 tháng 9 năm 2024 đến ngày 2 tháng 6 năm 2026	Mua phương tiện vận tải	8,0	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	1.358.500.000	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2024 đến ngày 26 tháng 2 năm 2027	Mua phương tiện vận tải	8,0	Phương tiện vận tải
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh An Giang					
Khoản vay 1	205.200.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2024 đến ngày 1 tháng 2 năm 2026	Mua phương tiện vận tải	7,6	Phương tiện vận tải
Khoản vay 2	205.200.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2024 đến ngày 1 tháng 2 năm 2026	Mua phương tiện vận tải	7,6	Phương tiện vận tải
Khoản vay 3	297.000.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 4 năm 2026	Mua phương tiện vận tải	7,8	Phương tiện vận tải
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	220.000.000.000	Ngày 27 tháng 6 năm 2029	Tài trợ để nhận chuyển nhượng vốn góp	6,5	Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 01/HĐNTCNPVG/LVT-TCORE ngày 25/6/2024 và các văn bản sửa đổi
Khoản vay 2	3.040.000.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2024 đến ngày 29 tháng 6 năm 2029	Thanh toán chi phí đầu tư	9,0	Phương tiện vận tải

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Vay dài hạn ngân hàng* (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024* *(VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Lãi suất* *(%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2 – Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	6.785.000.000	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2024 đến ngày 5 tháng 7 năm 2029	Đầu tư đóng mới sà lan	9,0	Phương tiện vận tải
TỔNG CỘNG	**238.417.564.000**				
Trong đó:					
Vay dài hạn	*229.209.760.000*				
Vay dài hạn đến hạn trả	*9.207.804.000*				

22.3 *Vay dài hạn cá nhân*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các cá nhân được trình bày như sau :

Cá nhân	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024* *(VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích*	*Lãi suất* *(%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ông Châu Văn Lương	56.000.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2026	Bổ sung nguồn vốn lưu động	6,6	Tín chấp
Ông Trần Thanh Vũ	40.000.000.000	Ngày 25 tháng 12 năm 2026	Bổ sung nguồn vốn lưu động	6,6	Tín chấp
Ông Liêm Chánh Thái	3.906.000.000	Ngày 17 tháng 12 năm 2026	Bổ sung nguồn vốn lưu động	6,6	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**99.906.000.000**				

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	1.479.610.617	941.374.075
Trích lập	-	1.331.498.542
Sử dụng quỹ	-	(460.700.000)
Số cuối kỳ	1.479.610.617	1.812.172.617

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023							
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	187.110.000.000	29.926.933.100	1.893.429.039	-	89.824.660.684	500.150.832	309.255.173.655
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.432.307.879	374.184	2.432.682.063
Phân phối lợi nhuận	-	-	887.665.695	887.665.695	(3.106.829.932)	-	(1.331.498.542)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(887.665.695)	-	-	(887.665.695)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	187.110.000.000	29.926.933.100	2.781.094.734	-	89.150.138.631	500.525.016	309.468.691.481
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	187.110.000.000	29.926.933.100	2.781.094.734	-	95.755.017.616	3.006.052.881	318.579.098.331
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(10.899.900)	(10.899.900)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10.383.003.929	167.532.385	10.550.536.314
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	187.110.000.000	29.926.933.100	2.781.094.734	-	106.138.021.545	3.162.685.366	329.118.734.745

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	187.110.000.000	187.110.000.000

24.3 *Cổ phiếu*

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	18.711.000	18.711.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	18.711.000	18.711.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.711.000	18.711.000

24.4 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	10.383.003.929	2.432.307.879
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty *(VND)*	10.383.003.929	2.432.307.879
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	18.711.000	18.711.000
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh	18.711.000	18.711.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	555	130
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	555	130

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh tăng do Nhóm Công ty không trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 5 năm 2024.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.5 *Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Số đầu kỳ	3.006.052.881	500.150.832
Cổ tức phải trả	(10.899.900)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	167.532.385	374.184
Số cuối kỳ	3.162.685.366	500.525.016

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Doanh thu bán lương thực - gạo	1.509.880.641.280	-
Doanh thu dịch vụ kho vận	62.614.048.179	20.389.039.102
Doanh thu cho thuê	831.060.000	-
Doanh thu khác	-	20.000.000
DOANH THU THUẦN	**1.573.325.749.459**	**20.409.039.102**
Trong đó:		
- *Doanh thu từ bên thứ ba*	*1.573.325.749.459*	*20.409.039.102*

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.146.029.999	-
Lãi cho vay và từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.765.150.685	3.300.000.000
Lãi tiền gửi	1.930.614.461	1.069.697
Khác	2.243.737	38.922
TỔNG CỘNG	**15.844.038.882**	**3.301.108.619**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Giá vốn bán lương thực - gạo	1.477.588.439.712	-
Giá vốn dịch vụ kho vận	62.452.148.295	16.030.039.660
Giá vốn cho thuê	597.358.350	-
TỔNG CỘNG	**1.540.637.946.357**	**16.030.039.660**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lãi vay	17.506.853.888	-
Khác	-	2.529.343
TỔNG CỘNG	**17.506.853.888**	**2.529.343**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí vật liệu bao bì	2.030.895.000	-
Phí ủy thác xuất khẩu	1.772.765.000	-
Chi phí nhân viên	128.079.500	-
Khác	87.059.152	-
TỔNG CỘNG	**4.018.798.652**	**-**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lợi thế thương mại	7.269.651.215	-
Chi phí nhân viên	2.800.903.167	3.201.987.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.265.979.653	1.558.495.080
Chí phí khấu hao tài sản cố định	55.550.538	62.443.452
Khác	82.468.400	93.905.179
TỔNG CỘNG	**11.474.552.973**	**4.916.831.140**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	946.165.969.348	1.226.410.532
Chi phí nguyên vật liệu	570.224.395.810	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.946.033.739	13.990.603.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định *(Thuyết minh số 13, 14, 16)*	7.335.425.562	62.443.452
Lợi thế thương mại	7.269.651.215	-
Chi phí nhân viên	6.702.828.617	5.573.508.429
Chi phí khác	4.344.266.969	93.905.179
TỔNG CỘNG	**1.603.988.571.260**	**20.946.870.800**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chi phí thuế TNDN	6.346.566.237	628.065.515
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	43.414.927	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.389.981.164	628.065.515
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.421.462.893)	-
TỔNG CỘNG	**4.968.518.271**	**628.065.515**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH nghiệp (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**15.519.054.585**	**3.060.747.578**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	3.103.810.917	612.149.516
Các khoản điều chỉnh		
Phân bổ lợi thế thương mại	1.453.930.243	-
Chênh lệch khấu hao TSCĐ phát sinh do hợp nhất kinh doanh	517.564.210	-
Lỗ thuế từ công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại	411.223.541	-
Chi phí không được trừ	206.771.207	15.915.999
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	43.414.927	-
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định năm trước chuyển sang	(768.196.774)	-
Chi phí thuế TNDN	**4.968.518.271**	**628.065.515**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Chênh lệch từ đánh giá lại giá trị tài sản tại ngày mua các công ty con	(12.200.870.439)	(13.622.333.332)	1.421.462.893	-

31.4 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 2.069.302.629 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16.184.925 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2024*
2023 *(*)*	2028	16.184.925	-	-	16.184.925
2024 *(*)*	2029	2.053.117.704	-	-	2.053.117.704
TỔNG CỘNG		**2.069.302.629**	**-**	**-**	**2.069.302.629**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 413.860.526 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*		*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2024*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2024*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2024*
2022	2027	(i)	7.909.294.376	(3.770.897.290)	-	4.138.397.086
2023	2028	(i)	21.335.987.080	(70.086.578)	-	21.265.900.502
TỔNG CỘNG			**29.245.281.456**	**(3.840.983.868)**	-	**25.404.297.588**

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty mẹ và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 25.404.297.588 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.245.281.456 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần TCO Agri	Công ty con
Công ty Cổ phần TCO Real Estate	Công ty con
Công ty Cổ phần TCO Logistics	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải An Gia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam An	Công ty con gián tiếp
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT, Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế An	Kế toán trưởng
Bà Lữ Kiều An	Phụ trách quản trị
Bà Cao Thu Hằng	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ
Công ty Cổ phần Hiên Nam	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ và Đầu tư Hoa Thiên Lý	Công ty có liên quan đến Chủ tịch HĐQT

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Trả tiền mượn	3.127.158.000	-
	Hoàn tạm ứng	29.529.939	-
	Tạm ứng	26.150.000	-
Ông Phạm Anh Tuấn	Chi hộ	119.466.489	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Phải trả ngắn hạn khác			
Bùi Lê Quốc Bảo	Mượn tiền	361.504.327	3.488.662.327
Phạm Anh Tuấn	Tạm ứng	9.720.594	-
		371.224.921	**3.488.662.327**
Phải thu ngắn hạn khác			
Nguyễn Thế An	Tạm ứng	7.000.000	-
Bùi Lê Quốc Bảo	Tạm ứng	2.000.000	5.379.939
		9.000.000	**5.379.939**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao và tiền lương của các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Ban Kiểm toán Nội bộ trong kỳ như sau:

VND

		Thù lao	
Cá nhân	*Vị trí*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023*
Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	382.875.789	-
Ông Đàm Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 24 tháng 6 năm 2023)	-	63.000.000
Ông Trần Hoàng Anh Tuấn	Phó Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 6 năm 2023)	-	48.000.000
Ông Phan Thanh Bình	Phó Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 6 năm 2023), Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 7 năm 2023)	-	298.760.000
Ông Bùi Lê Quốc Bảo	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	215.742.020	-
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	18.000.000	-
Ông Đào Việt Anh	Thành viên HĐQT, Thành viên Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 24 tháng 6 năm 2023)	-	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	Thành viên HĐQT độc lập, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (đến ngày 24 tháng 6 năm 2023)	-	30.000.000
Bà Cao Thu Hằng	Trưởng ban Kiểm toán Nội bộ	42.500.000	92.584.000
Ông Nguyễn Thế An	Kế toán trưởng	364.004.883	-
Bà Nguyễn Thu Thủy	Kế toán trưởng (đến ngày 4 tháng 7 năm 2023)	-	171.766.000
Bà Lữ Kiều An	Phụ trách quản trị	109.966.264	-
Ông Lê Khánh Toàn	Phụ trách quản trị (đến ngày 26 tháng 9 năm 2023)	-	151.880.000
TỔNG CỘNG		**1.133.088.956**	**885.990.000**

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty đã áp dụng kế toán ban đầu để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với An Gia và Nam An. Trong năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc kế toán ban đầu cho các giao dịch này *(Thuyết minh số 4.1 và 4.2)*. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được trình bày lại như sau:

VND

Khoản mục	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023 (đã được trình bày lại)*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Tài sản cố định hữu hình	72.932.837.595	50.131.625.137	123.064.462.732
- Nguyên giá	*100.728.413.220*	*50.131.625.137*	*150.860.038.357*
- Giá trị khấu hao lũy kế	*(27.795.575.625)*	-	*(27.795.575.625)*
Tài sản cố định vô hình	18.328.564.098	17.980.041.521	36.308.605.619
- Nguyên giá	*19.333.463.806*	*17.980.041.521*	*37.313.505.327*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*(1.004.899.708)*	-	*(1.004.899.708)*
Lợi thế thương mại	197.619.247.839	(52.226.223.534)	145.393.024.305
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	13.622.333.332	13.622.333.332
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	93.898.657.949	1.856.359.667	95.755.017.616
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.599.302.756	406.750.125	3.006.052.881

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*
Dưới 1 năm	2.192.034.400	3.074.008.000
Từ 1 đến 5 năm	6.488.848.000	-
TỔNG CỘNG	**8.680.882.400**	**3.074.008.000**

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý không được trình bày.

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Dịch vụ kho vận	*Bán lương thực – gạo*	*Các khoản loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	66.169.007.679	1.510.360.641.280	(3.203.899.500)	1.573.325.749.459
Doanh thu bộ phận	**66.169.007.679**	**1.510.360.641.280**	**(3.203.899.500)**	**1.573.325.749.459**
Chi phí bộ phận	(66.123.735.847)	(1.493.211.461.635)	3.203.899.500	(1.556.131.297.982)
Lợi nhuận bộ phận	**45.271.832**	**17.149.179.645**	**-**	**17.194.451.477**
Chi phí tài chính				(1.662.815.006)
Chi phí khác				(12.581.886)
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				(4.968.518.271)
Lợi nhuận kế toán sau thuế				**10.550.536.314**
Tài sản bộ phận	**1.011.070.304.421**	**1.165.396.572.956**	**(541.856.690.412)**	**1.634.610.186.965**
Nợ phải trả bộ phận	**364.479.923.846**	**937.207.252.582**	**3.804.275.792**	**1.305.491.452.220**
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	20.439.039.102	-	(30.000.000)	20.409.039.102
Doanh thu bộ phận	**20.439.039.102**	**-**	**(30.000.000)**	**20.409.039.102**
Chi phí bộ phận	(20.976.870.800)	-	30.000.000	(20.946.870.800)
Lợi nhuận bộ phận	**(537.831.698)**	**-**	**-**	**(537.831.698)**
Thu nhập tài chính				3.298.579.276
Thu nhập khác				300.000.000
Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại				(628.065.515)
Lợi nhuận kế toán sau thuế				**2.432.682.063**
Tài sản bộ phận	**421.326.817.860**	**-**	**(97.305.500.000)**	**324.021.317.860**
Nợ phải trả bộ phận	**62.358.126.379**	**-**	**(47.805.500.000)**	**14.552.626.379**

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương về việc sáp nhập An Gia vào TCO Logistics.

Ngoài sự kiện nêu trên và sự kiện tại Thuyết minh số 10, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Nguyễn Thế An	Bùi Lê Quốc Bảo
Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024